TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 604/2023/DS-PT
Ngày: 25/12/2023
V/v: Tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Hải;

Các thẩm phán: Ông Bùi Xuân Trọng;

Bà Lê Thị Mai.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Hương Lê, Thẩm tra viên chính Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội;

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Minh Thành - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 25 tháng 12 năm 2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý 264/2023/TLPT-DS ngày 26 tháng 6 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất" do có kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Quốc K, chị Hoàng Mai D đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14159/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Ông Hoàng Văn H1, bà Phạm Thị H; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; Ông H1 vắng mặt, bà H có mặt.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Trọng H2; Địa chỉ: Số A, đường M, phường T, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn bà Phạm Thị H: Ông Hoàng Hữu S, Luật sư của Văn phòng L1, thuộc Đoàn luật sư thành phố H. Địa chỉ: Xóm N, xã C, huyện Đ, thành phố Hà Nội; Có mặt.

**** Bị đơn:*** Ông Phạm Quang B; Nơi ĐKHKTT: Tiểu khu D, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh Sơn La; Chỗ ở hiện nay: Bản C, xã V, huyện V, tỉnh Sơn La; Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn: Ông Bùi Việt A, bà Dương Thị H3 - Văn phòng L2, thuộc Đoàn luật sư thành phố H; Địa chỉ: Tầng C, số B phố H, phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội; Luật sư Dương Thị H3 có mặt, luật sư Bùi Việt A vắng mặt.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:***

1. Bà Bùi Thị Đ; Địa chỉ: Tiểu khu D, thị trấn Nông trường M, huyện M,tỉnh Sơn La; Vắng mặt.

2. Văn Phòng C; Địa chỉ: Tiểu khu D, thị trấn Nông trường M, huyện M, tỉnh Sơn La: Ông Đặng Xuân M - Trưởng Văn phòng; Có đơn xin xét xử vắng mặt.

3. Anh Hoàng Quốc K, sinh năm: 1987; Địa chỉ: Tổ dân phố H, phường L, thành phố P, tỉnh Hà Nam; Có mặt.

4. Chị Hoàng Mai D, sinh năm: 1991; Địa chỉ: Số nhà D, ngõ B, khu đô thị X, phường P, quận H, thành phố Hà Nội; Vắng mặt.

5. Ông Mai Văn H4, bà Lê Thị A1; Địa chỉ: Bản C, xã V, huyện V, tỉnh Sơn La; Vắng mặt.

6. Anh Phạm Quang T; Nơi ĐKHKTT: Tiểu khu D, thị trấn Nông trường M, huyện M,tỉnh Sơn La; Chỗ ở hiện nay: Bản C, xã V, huyện V, tỉnh Sơn La; Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Hoàng Văn H1, bà Phạm Thị H trình bày:

Ông Hoàng Văn H1, bà Phạm Thị H có 01 thửa đất diện tích 1.500m^2 tại Bản Chiềng Đi 2 (nay thuộc bản Chiềng Đi 1), xã V, huyện V, tỉnh Sơn La. Đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ) số AB 120680 mang tên Phạm Thị H do Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện M (nay là huyện V), tỉnh Sơn La cấp ngày 12/12/2005. Nguồn gốc đất do ông H1, bà H nhận chuyển nhượng của ông Mai Văn H4, bà Lê Thị A1 với giá 180.000.000 đồng.

Nguồn tiền để mua thửa đất trên do gia đình ông bà vay của bà Bùi Thị Đ (trú tại: Tiểu khu D, thị trấn Nông trường M) 220.000.000 đồng. Ngày 10/4/2009, vợ chồng ông bà đã lập hợp đồng cho bà Bùi Thị Đ thuê đất để xây dựng quán cơm phở trong thời hạn thuê 10 năm với giá thuê là 22.000.000 đồng/năm, mục đích để trừ vào nợ. Để thuận tiện cho bà Đ làm thủ tục xin phép xây dựng nên vợ chồng ông bà đã giao GCNQSDĐ cho bà Đ cất giữ, quản lý hộ, hai bên thỏa thuận khi nào hết hạn hợp đồng thì bà Đ trả lại GCNQSDĐ cho ông bà.

Đến ngày 30/4/2019, hết hạn Hợp đồng thuê đất nên vợ chồng ông bà và bà Đ lập Biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất và bàn giao lại tài sản. Tuy nhiên, bà Đ chưa giao lại cho ông bà GCNQSDĐ do bị thất lạc.

Đầu tháng 11/2019, vợ chồng ông bà phát hiện ông Phạm Quang B (em rể của bà Đ) đã lấy trộm GCNQSDĐ của vợ chồng ông bà, tự ý giả mạo chữ ký, dấu vân tay và chữ viết của ông bà để ký, điểm chỉ, ghi họ, tên của vợ chồng ông bà

vào bên người chuyển nhượng đất trong "Giấy chuyển nhượng đất" đề ngày 20/3/2009 và "Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất" ngày 12/02/2014, được công chứng tại Văn phòng C1, do Công chứng viên Đặng Xuân M ký tên, đóng dấu. Khi ông B nộp hồ sơ tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thì bị vợ chồng ông bà phát hiện và làm đơn khiếu nại nên ông B chưa làm thủ tục sang tên được.

Quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị H, ông Hoàng Văn H1 thay đổi, bổ sung lời khai, cụ thể như sau:

Nguồn tiền bỏ ra mua diện tích đất đang tranh chấp là của anh Hoàng Quốc K (con trai ông bà); ông bà khẳng định đây là tài sản của anh K. Do năm 2005, anh K chưa đủ tuổi thành niên nên mọi việc mua bán là do bà H đứng ra đại diện thay anh K thực hiện cũng như đứng tên đại diện hộ gia đình trong GCNQSDĐ. Ông bà dự định khi anh K kết hôn sẽ sang tên quyền sử dụng đất lại cho anh K.

Năm 2008, vợ chồng ông bà có thuê em ruột là Phạm Thị T1 san lấp khu đất. Đến năm 2009, bà Bùi Thị Đ có nhu cầu thuê đất làm quán ăn, gia đình ông bà nhất trí cho thuê với thời hạn 10 năm. Do gia đình có xưởng sản xuất gạch block nên chồng bà đã đứng ra thuê công nhân xây dựng và sử dụng các vật liệu của xưởng để xây dựng quán. Sau khi xây dựng xong phần cơ bản thì ông bà bàn giao mảnh đất cho bà Đ vào khoảng tháng 4/2009, bà H là người đi đăng ký và ký hợp đồng mua bán điện sinh hoạt. Ngày 11/3/2010, bà H đại diện hộ gia đình ký kết hợp đồng với Điện lực M2 theo mã hợp đồng số N/22201, mã khách hàng PA15MC0009132. Thời điểm này bà Đ đang sống chung như vợ chồng với ông B và con trai ông B là Phạm Quang T.

Năm 2011, ông B và anh T đề nghị gia đình ông bà làm lại hợp đồng thuê đất, nhà và người đứng tên là Phạm Quang T vì người đứng tên trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Phạm Quang T. Ngày 15/8/2011, bà H đại diện hộ gia đình ký "Hợp đồng thuê đất" với anh T, có xác nhận, chữ ký của T2 bản Chiềng Đi 2 là ông Giàng A P và chứng thực của ông Tráng A S1 (Phó chủ tịch xã V) ký tên, đóng dấu.

Do anh T, ông B sử dụng điện để kinh doanh vượt quá mục đích ban đầu nên ông B, anh T đã đề nghị gia đình ông bà hỗ trợ chuyển đổi chủ thể và mục đích sử dụng điện. Bà H đã đứng ra thanh lý hợp đồng điện cũ và ủy quyền cho anh T ký lại hợp đồng điện mới.

Đối với nội dung "Giấy chuyển nhượng đất" đề ngày 20/3/2009 và "giấy biên nhận bàn giao tiền mặt" đề ngày 20/3/2009, trong đó có nội dung vợ chồng bà bán thửa đất đang tranh chấp cho ông B, bà Đ với giá 280.000.000 đồng và chồng bà đã nhận 100.000.000 đồng, bà H không hề hay biết. Sau khi được Tòa án thông báo về nội dung các giấy tờ trên, bà H hỏi ông H1 thì được ông H1 trả lời việc ông H1 viết, ký nhận các giấy tờ trên là do ông B, bà Đ bảo ông H1 viết để tiện quan hệ với cơ quan chức năng vì ông bà xây dựng trái phép trên đất, nếu bị cưỡng chế sẽ bị thiệt hại về tài sản (đất trồng cây lâu năm không được phép xây nhà kiên cố hay làm hàng quán). Ông H1 cũng không được nhận 100.000.000

đồng như ghi trong giấy biên nhận mà do trước kia có vay tạm của bà Đ, sau khi thống nhất cho thuê thì số tiền đó trừ vào tiền thuê và một phần tiền thuê đất trả trước. Ông H1 có nói ông B nói với ông H1 rằng ông B hiện đang sống chung như vợ chồng với bà Đ nên ông H1 vay bà Đ cũng như vay ông B, vì những lý do đó nên ông H1 mới viết hai loại giấy trên. Bà H khẳng định bà không chuyển nhượng đất cho ông B và bà Đ, không biết, không tham gia ký kết hợp đồng chuyển nhượng đất và giấy biên nhận bàn giao tiền mặt ngày 20/3/2009. Bản thân bà H không nhận đồng tiền nào và hoàn toàn không biết ông H1 viết hai giấy tờ đó. Cũng có lời khai ông H1 xác định ông là người trực tiếp viết "Giấy chuyển nhượng đất" đề ngày 20/3/2009 tại nhà ông B. Việc ghi tên Hoàng Huy H5 là tên khác của ông H5. Khi lập giấy không có sự tham gia của ông H4 bà A1, giấy do ông B đọc cho ông H5 viết, lúc đó ông H5 đang bị sốt. Mục đích viết giấy là do ông muốn vay của bà Đ 40.000.000 đồng nên ông B yêu cầu phải viết giấy chuyển nhượng mới được vay số tiền trên.

Sau nhiều lần ông bà yêu cầu ông B trả lại GCNQSDĐ, thu dọn tài sản trả lại đất nhưng ông B không chịu nên ông, bà làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án buộc ông Phạm Quang B trả lại GCNQSDĐ, trả lại nhà, đất và các tài sản khác gắn liền với đất.

Nay ông H5, bà H đề nghị:

- Tuyên bố "Hợp đồng thuê đất" ngày 15/8/2011 giữa bà Phạm Thị H và anh Phạm Quang T có đầy đủ giá trị pháp lý theo đúng quy định của pháp luật.

- Tuyên bố "Giấy chuyển nhượng đất" và "Giấy biên nhận bàn giao tiền mặt" viết tay đề ngày 20/3/2009 giữa ông Hoàng Văn H1, bà Phạm Thị H với ông Phạm Quang B là vô hiệu do vi phạm về hình thức, nội dung và điều cấm của pháp luật.

- Buộc ông Phạm Quang B và anh Phạm Quang T trả lại GCNQSDĐ số AB 120680, đất, nhà, các tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 303b, tờ bản đồ số 302573; địa chỉ thửa đất tại bản Chiềng Đi 2 (nay thuộc bản Chiềng Đi 1), xã V, huyện V, tỉnh Sơn La, diện tích: 1.500m^2 cho gia đình ông bà. Trong trường hợp ông B và anh T không trả hoặc làm thất lạc thì đề nghị Tòa án tuyên hủy GCNQSDĐ số AB 120680 và đề nghị Văn phòng đăng ký đất đai, phòng Tài nguyên môi trường huyện M (nay là huyện V), tỉnh Sơn La cấp lại GCNQSDĐ mới cho ông bà.

Bị đơn ông Phạm Quang B trình bày:

Ngày 20/3/2009, ông có nhận chuyển nhượng của ông H1, bà H thửa đất mang tên Phạm Thị H với giá 280.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng có làm giấy chuyển nhượng tại nhà ông với sự tham gia của vợ chồng ông H1, bà H, ông, bà Đ và vợ chồng ông bà H4, A1. Ông đã trả 280.000.000 đồng cho ông H1, bà H (tài sản riêng của ông) và được bàn giao GCNQSDĐ nêu trên, gia đình ông H1, bà H cam kết sẽ có trách nhiệm khi sang tên đổi chủ.

Sau khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông có tiến hành san ủi, xây dựng cửa hàng kinh doanh. Tài sản trên đất là tài sản của ông. Việc san ủi ông

có thuê anh D1, anh K1 san ủi. Năm 2010, ông xây nhà. Đối với phần giá trị san nền, làm kè, trong quá trình giải quyết tranh chấp, ông không yêu cầu Tòa án tính vào do làm lâu rồi nên ông cũng không nhớ giá trị là bao nhiêu. Sau khi xây nhà, ông và con trai là anh Phạm Quang T thực hiện việc đăng ký kinh doanh (anh T đứng tên hộ kinh doanh), trong đó ông quản lý chính còn con ông phụ giúp ông và thực hiện kinh doanh đến bây giờ. Bản thân ông B hiện không lưu giữ các tài liệu liên quan đến việc san ủi, đổ đất, xây kè nên ông cũng không yêu cầu Tòa án thẩm định và định giá đối với phần san ủi, đổ đất, xây kè.

Năm 2012, ông có nhờ ông Vi Cảnh T3 làm thủ tục sang tên đổi chủ và có giao GCNQSDĐ cho ông T3, tuy nhiên đến hiện tại vẫn chưa làm được thủ tục. Giữa tháng 11/2019, anh N là cán bộ Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện V trả lại cho ông hồ sơ và bản gốc GCNQSDĐ tên Phạm Thị H, hiện ông đang lưu giữ GCNQSDĐ nói trên. Đối với hồ sơ thực hiện thủ tục sang tên đổi chủ, hiện đã thất lạc.

Bà Bùi Thị Đ là chị vợ của ông B, thời điểm mua đất ông và bà Đ có mối quan hệ tình cảm (bà Đ1 - vợ ông là em bà Đ đã chết năm 2000). Năm 2010 - 2011, bà Đ có tham gia giúp công việc kinh doanh, sau đó thì không tham gia nữa.

Đối với việc nguyên đơn bà H cho rằng có việc thuê đất giữa bà H và anh T, ông xác định không phải là sự thật bởi lẽ đất ông đã mua nên không có lý do nào đi thuê đất của chính mình. Ông khẳng định chữ ký, chữ viết trong "Hợp đồng thuê đất" ngày 15/8/2011 không phải của anh T, mặt khác tài liệu này chỉ là bản photo nên không có giá trị pháp lý.

Đối với Hợp đồng san lấp mặt bằng ngày 08/4/2009 và Biên bản thanh lý ngày 06/6/2009 giữa bà H và bà T1 (đại diện doanh nghiệp D3), ông xác định các giấy tờ này không có giá trị pháp lý bởi bà T1 không phải là đại diện theo pháp luật hay đại diện theo ủy quyền của Doanh nghiệp tư nhân D3 (người đại diện theo pháp luật là ông T4), không có mối liên hệ nào giữa bà T1 và doanh nghiệp nêu trên. Hợp đồng là giấy tờ viết tay, không có con dấu chức danh, không công chứng chứng thực theo quy định hoạt động của doanh nghiệp nên không có giá trị.

Ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ trình bày:

Tại những lời khai ban đầu, bà Đ khai nhận: Khoảng tháng 4/2009, bà có cho vợ chồng ông H1, bà H vay 220.000.000 đồng. Do vợ chồng ông H1, bà H khó khăn nên bà có lập hợp đồng thuê đất trong 10 năm để khấu trừ nợ; khi thuê đất, bà có đề nghị ông H1, bà H giao GCNQSDĐ; thời điểm bà thuê đất thì không có tài sản gì trên đất. Sau khi thuê, bà có đầu tư xây quán cơm và bán tạp hóa. Khi đến hạn trả đất, bà có kiểm tra thì không thấy GCNQSDĐ, bà có hỏi ông B là người sống chung như vợ chồng với bà, cùng bà quản lý, điều hành hoạt động kinh doanh thì ông B bảo mất rồi. Sau khi không thấy GCNQSĐ, ông H1 và bà H có đi trình báo việc mất GCQSDĐ và phát hiện GCNQSDĐ lưu giữ tại Văn phòng

Đăng ký quyền sử dụng đất huyện V.

Từ 2015, bà và ông B không còn chung sống cùng nhau do xảy ra mâu thuẫn. Trước đó, khi làm quán cơm có đăng ký kinh doanh mang tên ông B. Thời điểm đăng ký kinh doanh năm 2010, do đang chung sống, tin tưởng nhau nên bà để ông B đăng ký kinh doanh. Việc thuê đất của ông bà Hùng H6, bà không bàn bạc gì với ông B.

Quá trình làm việc tại Cơ quan điều tra Công an huyện M, bà Bùi Thị Đ thay đổi lời khai như sau:

Năm 1999, em gái bà mất nên vì lời hứa với em, bà có ở lại gia đình ông B chăm sóc các cháu. Mảnh đất tranh chấp là bà và ông B mua của ông H4, bà A1 do ông H1 làm môi giới. Bà và ông B mang đến tận nhà trao cho ông H4, lúc đó ông bà Hùng H6 không có tiền. Bà không nhớ giá là bao nhiêu nhưng khi mua có làm giấy tờ, làm tại nhà riêng của ông B và bà. Tài sản trên đất là tài sản chung của bà và ông B. Bà và ông B sống chung như vợ chồng đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn nên không sống ở đó nữa.

Bà không thuê mượn tài sản gì của gia đình ông H1, bà H6. Bà có cho vợ chồng ông H1, bà H6 vay 220.000.000 đồng. Việc bà khai có thuê đất của gia đình Hùng H6 là không đúng sự thật. Các hợp đồng và giấy vay tiền, biên nhận tiền đều mới lập năm 2019. Lý do viết giấy: Bà có nhờ ông H1 đi xem giúp thủ tục về mảnh đất đang tranh chấp (mảnh đất là tài sản chung của bà và ông B), sau khi đi hỏi, ông H1 có nói ông B đang làm thủ tục sang tên đổi chủ nhưng không có tên bà nên ông H1 có viết 2 giấy tờ nêu trên để giúp bà làm rõ về quyền sử dụng mảnh đất do đó bà đã ký vào các giấy tờ trên.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Văn phòng Công chứng Đặng Vĩnh M1 trình bày:

Ngày 12/2/2014, ông Đặng Xuân M - Công chứng viên Văn phòng C1 có công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bên bán là ông Hoàng Văn H1, bà Phạm Thị H và bên mua là ông Phạm Quang B, các bên đều có mặt đầy đủ, các bên đều đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Không có việc ông Vi Cảnh T3 đến nhờ Văn phòng công chứng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn H4, bà Lê Thị A1 trình bày:

Gia đình ông bà có mối quan hệ quen biết xã giao với gia đình ông bà H1 - H và gia đình ông B. Năm 2005, ông bà Hùng H6 đặt vấn đề mua một mảnh đất có kích thước 43 x 35m (đất nằm trong diện tích đất 18.000m^2 tại bản Chiềng Đi 2, xã V, huyện M - nay là bản Chiềng Đi 1, xã V, huyện V) của ông bà đã được cấp bìa năm 2004, thỏa thuận giá 120.000.000 đồng (Tại phiên tòa sơ thẩm ông H4 xác định giá mua bán đất là 4.000.000 đồng/m mặt đường). Ông H1 đưa trước 22.000.000 đồng để làm thủ tục tách thửa, sang tên đổi chủ. Khoảng 02 tháng sau, ông H1 có hỏi thì ông có nói đã làm thủ tục đang chờ lấy bìa thì ông H1 có nói lâu quá ông không mua nữa và đòi lại tiền. Ông H4 có nói số tiền trên đã làm thủ

tục tách thửa nên không lấy lại được, khi nào bán đất sẽ trả. Khoảng tháng 12/2005, ông đến UBND huyện M nhận GCNQSDĐ mang tên Phạm Thị H. Do ông H1 không mua đất nên ông giữ lại GCNQSDĐ.

Khoảng đầu năm 2009, ông H1 có giới thiệu ông B (trú tại Tiểu khu D, thị trấn Nông trường M, huyện M) có nhu cầu mua đất. Gia đình ông và ông B thỏa thuận giá 280.000.000 đồng. Khoảng 01 tháng sau, ông B có gọi vợ chồng ông bà sang nhà ông B, khi đến có cả vợ chồng ông H1, bà H. Sau đó các bên thỏa thuận ông H1 là người viết giấy chuyển nhượng với nội dung bên bán là vợ chồng ông H1, bà H, còn bên mua là ông B, bà Đ. Sau khi lập xong hợp đồng, vợ chồng ông bà có ký tên là người chứng kiến nhưng thực chất giao dịch mua bán là giữa vợ chồng ông bà và ông B. Mặc dù trong giấy không ghi rõ số tiền nhưng cùng ngày có lập thêm 01 giấy biên nhận bàn giao tiền mặt do ông H1 là người viết có nội dung các bên thống nhất giá chuyển nhượng đất là 280.000.000 đồng, cùng ngày ông B đã giao cho vợ chồng ông H1, bà H 100.000.000 đồng, còn nợ lại 180.000.000 đồng. Tuy nhiên vợ chồng ông H1, bà H đều bảo gia đình ông bà Hùng H6 chỉ có hơn 20.000.000 đồng nên đã đưa lại cho vợ chồng ông bà số tiền 100.000.000 đồng. Ông và vợ đếm lại số tiền này và đưa lại cho bà H6 40.000.000 đồng (gồm hơn 20.000.000 đồng đã cầm trước đó và tiền trả thêm do đã cầm tiền của ông bà Hùng H6 từ lâu). Sau đó ông có đưa bản gốc GCNQSDĐ mang tên Phạm Thị H cho ông H1, bà H để ông H1, bà H đưa lại cho ông B. Khoảng 06 tháng sau thì ông B thanh toán nốt cho ông bà số tiền 180.000.000 đồng.

Do diện tích đất nhận chuyển nhượng là đất vườn, nương, có taluy âm thấp hơn mặt đường Quốc lộ 6 khoảng 4m nên sau khi nhận chuyển nhượng, ông B có tiến hành đổ đất đá, san lấp mặt bằng và xây dựng công trình trên đất để kinh doanh cho đến nay.

Tháng 11/2019, ông H1 và con trai (K) có đến gặp vợ chồng ông bà tại nhà riêng của vợ chồng ông bà để nhờ ông bà ký vào 02 loại giấy tờ là Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất không đề ngày tháng năm, có nội dung vợ chồng ông bà Hùng H6 nợ vợ chồng ông, bà số tiền 180.000.000 đồng, thế chấp bằng GCNQSDĐ số AB 120680 do UBND huyện M cấp ngày 12/12/2005 và Giấy ủy quyền không đề ngày, tháng, năm có nội dung vợ chồng ông bà H1 - H6 ủy quyền cho bà Bùi Thị Đ thực hiện nghĩa vụ trả khoản nợ là 180.000.000 đồng cho ông Mai Văn H4 có vợ là A1 theo Hợp đồng thế chấp (bỏ trống phần ngày, tháng, năm); bà Bùi Thị Đ đại diện ông bà H1 - H6 nhận bảo quản và giữ gìn bản gốc GCNQSDĐ từ tay ông bà H để thực hiện việc thế chấp bảo đảm theo hợp đồng vay tiền. Sau khi đọc các giấy tờ này, thấy không đúng sự thật nên ông, bà không ký. Ông H1 có bảo: "ông cứ xem xét và ký vào giấy tờ" và để lại 2 bản, hiện ông H4 vẫn đang giữ bản pho to. Bản gốc đã nộp cho cơ quan điều tra Công an huyện M. Thực tế không có việc bà Đ thuê đất như vợ chồng H1, H6 đã trình bày.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Quốc K trình bày:

Vào thời điểm năm 2004 và 2005, anh đang là học sinh học tại trường THPT C2. Do quá trình học tập nỗ lực, anh đã đạt được nhiều giải cao và nhận được nhiều bằng khen của Bộ G, UBND tỉnh S, các cấp Sở, Phòng Giáo dục và Đào

tạo, Hội khuyến học tỉnh Sơn La, các tổ chức giáo dục quốc tế... Cùng với bằng khen là các khoản tiền thưởng, học bổng có giá trị, cụ thể:

- Khoản thưởng của Bộ G, UBND tỉnh S, Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh S, phòng Giáo dục và Đào tạo thành phố S, hội Khuyến học tỉnh S, trường THPT C2, khoản học bổng Odon Vallet trong 02 năm lớp 11 và lớp 12 (2004 và 2005): 70.000.000đ.

- Khoản thưởng của họ hàng bên nội khuyến khích: 80.000.000đ.

- Khoản thưởng của họ hàng bên ngoại khuyến khích: 70.000.000đ.

- Bố mẹ thưởng: 30.000.000đ.

Tổng giá trị các khoản tiền thưởng, học bổng và hỗ trợ học hành trong hai năm: 250.000.000 đ (hai trăm năm mươi triệu đồng).

Thời điểm này, do chưa đủ mười tám tuổi, tất cả các khoản tiền trên của anh được bố mẹ giữ thay. Đồng thời, ngay từ khi tốt nghiệp THPT, anh đã bắt đầu đi làm gia sư, với các khoản thu nhập đủ để chi tiêu cho học tập và sinh hoạt nên gần như anh không sử dụng đến các khoản tiền thưởng đã đạt được. Vậy nên, số tiền này bố mẹ anh dự định dùng để đầu tư, vừa tiết kiệm, vừa tạo ra giá trị để sau này anh có nguồn vốn xây dựng sự nghiệp.

Năm 2005, bố mẹ anh muốn mua mảnh đất của ông Mai Văn H4 và bà Lê Thị A1 và có hỏi ý kiến của anh về anh chưa đủ tuổi thành niên nên đồng ý để chủ hộ gia đình là mẹ anh là bà Phạm Thị H đứng tên trên GCNQSDĐ số AB 120680. Sau khi thanh toán đầy đủ cho gia đình ông H4 và bà A1 thì việc giữ gìn, bảo quản GCNQSDĐ và sử dụng mảnh đất như cho thuê hay sử dụng, khai thác, anh đồng ý để bố mẹ anh quyết định. Anh và bố mẹ cũng đồng ý là sau này khi anh lập gia đình thì sẽ sang tên GCNQSDĐ này cho anh.

Đến năm 2009, khi anh đang là sinh viên trường Đại học B1, bố mẹ anh có trao đổi với anh là có bà Bùi Thị Đ đang có nhu cầu tìm thuê đất để làm quán ăn, nên bố mẹ anh sẽ san lấp và xây dựng một số công trình ở mảnh đất trên để cho bà Bùi Thị Đ thuê trong 10 năm; anh đồng ý vì nhà anh khi đó chưa có nhu cầu sử dụng ngay. Năm 2009, gia đình anh thuê dì ruột là Phùng Thị T5 đang làm xây dựng để san lấp mặt bằng khu đất. Ngoài ra, nhà anh còn sở hữu một xưởng gạch block nên có đủ nguồn vật liệu để xây dựng. Bố anh là người trực tiếp thuê công nhân xây dựng, sau khi làm xong mẹ anh là người đăng ký và thực hiện ký hợp đồng mua bán điện sinh hoạt.

Năm 2019, sau khi hết hạn hợp đồng thuê đất, bố anh có lên gặp bà Đ để thanh lý hợp đồng thuê và lấy lại GCNQSDĐ để gia đình anh sử dụng thì bà Đ báo là đã làm thất lạc GCNQSDĐ. Bố anh có đến Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất huyện V để trình báo thì phát hiện ra ông Phạm Quang B (em rể của bà Đ) đã lấy GCNQSDĐ số AB 120680 của nhà anh, giả mạo chữ ký, dấu vân tay và chữ viết của bố mẹ anh để ký, điểm chỉ và ghi họ, tên bố mẹ anh vào phía bên người chuyển nhượng đất trong "Hợp đồng chuyển nhượng QSD đất" đề ngày

12/02/2014, ký tại Văn phòng C1. Bố mẹ anh hoàn toàn không biết về hợp đồng này. Đây là hành vi lợi dụng tín nhiệm nhằm chiếm đoạt tài sản của gia đình anh.

Sau khi phát hiện ra hành vi nêu trên, bố anh đã đến gặp ông B để yêu cầu trả lại GCNQSDĐ, trả lại đất và tài sản trên đất cho gia đình anh nhưng ông B không nhất trí.

Đối với "Giấy chuyển nhượng đất" viết tay ngày 20/3/2009, kết quả giám định cho thấy phần chữ ký là của bố anh và không đủ cơ sở kết luận chữ ký của mẹ anh. Về việc xuất hiện "giấy chuyển nhượng đất" viết tay ngày 20/3/2009, anh và mẹ anh hoàn toàn không được biết. Chỉ cho đến khi tranh chấp xảy ra, anh và mẹ anh mới được nhìn thấy, khi đó bố anh mới trao đổi lại về nguồn gốc của giấy này, đó là do ông B, bà Đ bảo viết giấy này như là hình thức ngụy tạo để sử dụng trong quá trình thuê đất cho thuận tiện khi làm việc với các cơ quan chức năng. Bố anh khẳng định không chuyển nhượng mảnh đất này cho ông Phạm Quang B.

Từ khi sở hữu diện tích đất có GCNQSDĐ số AB120680 vào năm 2005 cho đến nay, anh không đồng ý chuyển nhượng mảnh đất này cho bất kỳ ai. Phần nội dung trong "Giấy chuyển nhượng đất" ngày 20/3/2009 hoàn toàn không phải ý định và ý chí của anh, cũng như của bố mẹ anh.

Nay anh K có yêu cầu độc lập, đề nghị:

- Tuyên bố "Giấy chuyển nhượng đất" và "Giấy biên nhận bàn giao tiền mặt" viết tay đề ngày 20/3/2009 giữa ông Hoàng Văn H1, bà Phạm Thị H với ông Phạm Quang B vô hiệu do vi phạm về hình thức, nội dung và điều cấm của pháp luật.

- Buộc ông Phạm Quang B và anh Phạm Quang T trả lại GCNQSDĐ số AB 120680, nhà, đất, các tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 303b, tờ bản đồ số 302573; địa chỉ thửa đất: bản Chiềng Đi 2 (nay thuộc bản Chiềng Đi 1), xã V, huyện V, tỉnh Sơn La, diện tích: 1.500 m^2 cho gia đình anh.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Mai D trình bày:

Năm 2004 và 2005, anh trai chị (anh Hoàng Quốc K) đạt được nhiều thành tích cao nên nhận được nhiều khoản tiền thưởng, học bổng và hỗ trợ học hành. Số tiền thưởng lên tới khoảng 250.000.000 đồng. Anh K có cho chị 25.000.000 đồng. Do đang sống cùng bố mẹ nên chị không sử dụng đến số tiền trên mà nhờ mẹ chị (bà Phạm Thị H) cất giữ. Năm 2005, mẹ chị muốn mua mảnh đất của gia đình ông bà Hải A2 nên đã hỏi ý kiến của anh K và chị. Được sự đồng ý của anh K và chị, mẹ chị đã sử dụng khoản tiền của chị và anh K để mua đất. Khi mua bán có sự tham gia của chị và anh K mà không có sự tham gia của bố chị (ông H1). Do anh chị chưa đến tuổi thành niên nên mẹ chị đứng tên trên GCNQSDĐ.

Năm 2009, gia đình chị tiến hành san lấp, xây nhà và công trình phụ. Nguồn tiền để chi trả bắt nguồn từ tiền của anh K và chị. Sau đó, đất và tài sản trên đất đã cho bà Bùi Thị Đ (đang chung sống cùng ông B) thuê lại. Năm 2010, mẹ chị đứng tên làm hợp đồng mua bán điện với Điện lực M2. Sau đó do anh T đứng tên trong đăng ký kinh doanh, theo đề nghị của ông B, anh T, gia đình chị đồng ý làm

lại hợp đồng thuê đất và các tài sản trên đất đối với hộ ông B và anh T theo quy định. Sau đó, gia đình chị cũng hỗ trợ ông B, anh T trong việc chuyển đổi đối tượng sử dụng điện trên điện lực M.

Đối với "Giấy chuyển nhượng đất" và "Giấy biên nhận bàn giao tiền mặt" viết tay đề ngày 20/3/2009, chị D xác định không phải chữ ký của mẹ chị. Hai giấy viết tay trên được viết do việc lợi dụng tình trạng thiếu tỉnh táo, mất năng lực hành vi dân sự của bố chị bởi những năm đó bố chị hay uống rượu nên thường rơi vào tình trạng thiếu tỉnh táo. Chị nhất trí với các nội dung yêu cầu khởi kiện của bố mẹ chị.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Quang T trình bày:

Anh là con trai của ông Phạm Quang B. Năm 2009, bố anh có mua đất của gia đình ông H1, bà H, sau đó bố anh xây dựng nhà. Anh và bố anh thực hiện kinh doanh ăn uống tại đó; bố anh để anh đứng ra đăng ký kinh doanh để hoạt động đúng theo quy định của pháp luật.

Đối với tài liệu là bản pho to "Hợp đồng thuê đất" đề ngày 15/8/2011 do bà H cung cấp trong hồ sơ vụ án: Anh khẳng định chữ viết và chữ ký không phải của anh. Anh cũng đã cung cấp cho Tòa mẫu chữ viết, chữ ký của anh làm căn cứ đối chiếu, chứng minh. Tài liệu nguyên đơn cung cấp là bản photo không có giá trị pháp lý, bản thân anh không ký kết gì với bà H.

Tại Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và Biên bản định giá tài sản ngày 12/8/2021 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La xác định:

- Phần đất tranh chấp có diện tích S = 1.509,2m^2 (theo GNQSDĐ số AB 120680 mang tên Phạm Thị H do UBND huyện M cấp ngày 12/12/2005 với diện tích 1.500m^2), hiện do ông Phạm Quang B đang quản lý sử dụng, đất có tứ cận:

+ Phía Đông Bắc giáp đường Quốc lộ 6, có chiều dài 43m.

+ Phía Tây Bắc giáp đất do ông Phạm Quang B đang quản lý sử dụng, có chiều dài 35,14m.

+ Phía Tây Nam giáp đất do ông Phạm Quang B đang quản lý sử dụng, có chiều dài 43m.

+ Phía Đông Nam giáp đất do ông Phạm Quang B đang quản lý sử dụng, có chiều dài 35m.

- Tài sản trên đất tranh chấp:

** Công trình kiến trúc:*

+ Nhà 01 tầng, khung bê tông cốt thép (cột bê tông cốt thép), mái lợp tôn, tường xây gạch 220mm, nền lát gạch ceramic; diện tích 385m^2; 01 gác xép sàn bê tông cốt thép, diện tích 72m^2, công trình đưa vào sử dụng năm 2010.

+ Bán mái khung cột sắt, lợp tôn, nền láng vữa xi măng không tường (phía trước nhà), diện tích 273,2m^2, công trình đưa vào sử dụng năm 2010.

+ Nhà vệ sinh số 1 tường xây gạch 110mm, mái lợp fipro xi măng, nền lát gạch men, diện tích 81m^2, công trình đưa vào sử dụng năm 2010.

+ Nhà vệ sinh số 2 (phía trong nhà) tường xây gạch 110mm, mái lợp fipro xi măng, nền lát gạch men, diện tích 2,2m^2, công trình đưa vào sử dụng năm 2010.

+ Nhà tắm (phía trong nhà) tường xây gạch 110mm, mái lợp fipro xi măng, nền lát gạch men, diện tích 6,2m^2, công trình đưa vào sử dụng năm 2010.

+ Bán mái khung cột sắt (phía sau nhà), mái lợp fibro xi măng, nền láng vữa xi măng, thưng tôn, diện tích 45,6m^2, công trình đưa vào sử dụng năm 2010.

+ Hàng rào lưới thép B40 khung sắt (cạnh khu vệ sinh) diện tích 15m^2, công trình đưa vào sử dụng năm 2010.

** Cây cối hoa màu:*

+ Cây bơ: 19 cây, trong đó: 16 cây cho quả từ 05 - dưới 10 năm; 03 cây cho quả dưới 03 năm.

+ Cây đào: 03 cây, cây cho quả từ 05 đến dưới 10 năm.

+ Cây vải: 01 cây, cây cho quả dưới 03 năm.

+ Cây mít: 02 cây, cây cho quả dưới 03 năm.

- Kết quả định giá tài sản: Tài sản là đất là 757.941.000 đồng; Tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc là 635.611.000 đồng. Tài sản là cây cối hoa màu: 26.400.000 đồng. Tổng giá trị đất và tài sản trên đất là: 1.419.952.000đ (Một tỷ bốn trăm mười chín triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 05/5/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La đã quyết định:

Căn cứ Điều Điều 688, 689, 697, 698, 699, 700, 701, 702 Bộ luật dân sự 2005; Điều 500; Điều 501 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 105, 106 Luật Đất đai 2003; Điều 166, 167 Luật đất đai năm 2013; Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 37; Điều 147; Điều 157; Điều 160, Điều 165; Điều 166 BLTTDS năm 2015;

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 2 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn H1, bà Phạm Thị H và yêu cầu độc lập của người liên quan anh Hoàng Quốc K.

2. Bị đơn ông Phạm Quang B được quyền sử dụng diện tích đất 1.509,2m^2 (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AB 120680 mang tên Phạm Thị H do Ủy ban nhân dân huyện M cấp ngày 12/12/2005 thì đất có diện tích 1.500m^2) và toàn bộ tài sản trên đất, đất có tứ cận:

- Phía Đông Bắc giáp đường Quốc lộ 6, có chiều dài 43m.

- Phía Tây Bắc giáp đất do ông Phạm Quang B đang quản lý sử dụng, có chiều dài 35,14m.

- Phía Tây Nam giáp đất do ông Phạm Quang B đang quản lý sử dụng, có chiều dài 43m.

- Phía Đông Nam giáp đất do ông Phạm Quang B đang quản lý sử dụng, có chiều dài 35m.

(Có sơ đồ kèm theo).

3. Bị đơn ông Phạm Quang B có quyền tự mình đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên trong trường hợp phía nguyên đơn không tiếp tục thực hiện các thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/5/2023 bà Phạm Thị H, anh Hoàng Quốc K, chị Mai Thị D2 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Mai D vắng mặt không có lý do.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Quốc K giữ nguyên nội dung khởi kiện và nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án và kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, kết luận: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Mai D là người có đơn kháng cáo và đã được triệu tập hợp lệ lần thứ ba nhưng vắng mặt không có lý do; như vậy chị D đã từ bỏ quyền kháng cáo của mình. Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị Hoàng Mai D.

Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá các tài liệu, chứng cứ phù hợp với các tình tiết khách quan của vụ án và quyết định không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Hoàng Văn H1, bà Phạm Thị H và yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Quốc K là có căn cứ, đúng quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H, anh K và người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện không xuất trình được tài liêu, chứng cứ gì mới nên không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của bà H, anh K. Căn cứ Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Quốc K, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các bên đương sự và ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

- Về thời hạn và thủ tục kháng cáo: Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn ông Hoàng Văn H1 và Phạm Thị H và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Hoàng Quốc K, chị Hoàng Mai D có đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của ông H1, bà H, anh K, chị D đảm bảo đúng quy định tại Điều 272, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm chị Hoàng Mai D là người có kháng cáo, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ ba nhưng vắng mặt không có lý do; việc vắng mặt của chị D không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan, như vậy chị D đã từ bỏ việc kháng cáo của mình. Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 2 Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử sẽ đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của chị D và chỉ xem xét đối với kháng cáo của bà Phạm Thị H và anh Hoàng Quốc K.

Tại phiên tòa phúc thẩm, một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ lần thứ ba nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung: Xét kháng cáo của bà Phạm Thị H, anh Hoàng Quốc K, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[2.1]. Về nguồn gốc thửa đất tranh chấp:

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đều thừa nhận, thửa đất tranh chấp có diện tích 1.500 m^2 đất tại Bản Chiềng Di 2 (nay thuộc Bản C), xã V, huyện V, tỉnh Sơn La đã được UBND huyện M, tỉnh Sơn La cấp GCNQSDĐ số AB120680 mang tên Phạm Thị H ngày 12/12/2005 có nguồn gốc là thuộc quyền sử dụng của ông Mai Văn H4, bà Lê Thị A1.

[2.2]. Quá trình chuyển nhượng, quản lý, sử dụng đất:

Theo lời khai của nguyên đơn ông Hoàng Văn H1, bà Phạm Thị H: Diện tích đất trên do ông H1, bà H nhận chuyển nhượng của ông H4, bà A1 vào năm 2005 với giá 180.000.000 đồng, việc làm thủ tục sang tên đổi chủ do ông H4, bà A1 thực hiện. Sau khi nhận chuyển nhượng, ông H4 vẫn giữ GCNQSDĐ vì ông H1, bà H chưa thanh toán đủ tiền mua đất. Năm 2009, ông H1, bà H uỷ quyền cho bà Đ trả nốt số tiền mua đất còn nợ cho ông H4, bà A1.

Theo lời khai của bị đơn ông Phạm Quang B: Ngày 20/3/2009, ông nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H1, bà H với giá 280.000.000 đồng, hai bên có làm giấy chuyển nhượng. Sau khi ông trả đủ số tiền 280.000.000 đồng thì ông được bàn giao GCNQSDĐ mang tên bà Phạm Thị H từ ông H4, bà A1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn H4, bà Lê Thị A1 khai: Ông bà có thoả thuận chuyển nhượng đất với ông H1, bà H và có nhận một phần tiền để thực hiện tách bìa, nhưng sau khi ông, bà sang tên GCNQSDĐ xong cho bà H thì ông H1, bà H nói không đủ tiền mua đất nữa nên ông bà đã giữ lại GCNQSDĐ. Sau đó, ông H1, bà H giới thiệu để ông B mua lại đất của ông, bà với giá 280.000.000 đồng. Sau khi nhận đủ tiền của ông B, ông bà đã bàn giao lại GCNQSDĐ mang tên Phạm Thị H cho ông B. Tuy nhiên, do GCNQSDĐ mang tên bà Phạm Thị H nên khi làm hợp đồng chuyển nhượng thì ông H1, bà H đứng tên làm giấy chuyển nhượng cho ông B.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ có nhiều lời khai nhưng những lời khai sau bà Đ thừa nhận thửa đất đang tranh chấp là do bà và ông B mua của ông H4, bà A1 qua sự môi giới của ông H1.

Như vậy, căn cứ vào các lời khai trên của các đương sự có đủ căn cứ xác định: Nguồn gốc đất tranh chấp ban đầu thuộc quyền sử dụng của ông H4, bà A1; sau đó ông H4, bà A1 có thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông H1, bà H. Sau khi hai bên thỏa thuận mua bán và đặt cọc một khoản tiền xong thì ông H4 đã làm thủ tục sang tên GCNQDĐ cho bà H. Tuy nhiên, sau đó ông H1, bà H không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người nhận chuyển nhượng đối với giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thể hiện như sau:

- Quá trình giải quyết ban đầu tại cấp sơ thẩm, ông H1 và bà H khai diện tích đất trên do ông, bà nhận chuyển nhượng của ông H4, bà A1 vào năm 2005 với giá 180.000.000 đồng. Sau khi nhận chuyển nhượng, GCNQSDĐ vẫn do ông H4 giữ vì ông bà H1, H chưa thanh toán đủ tiền mua đất. Năm 2009, ông bà mới trả đủ tiền cho ông H4, bà A1 (việc trả tiền do ông H1 uỷ quyền cho bà Đ trả giúp vào năm 2009). Lời khai này của ông H1, bà H thể hiện sau khi thỏa thuận mua đất thì ông H1, bà H không đủ tiền để trả cho ông H4, bà A1 và cũng phù hợp với các lời khai khác trong hồ sơ thể hiện mặc dù ông H4, bà A1 đã chuyển nhượng thửa đất trên cho ông H1, bà H nhưng ông H4 vẫn giữ GCNQSDĐ mang tên Phạm Thị H đến thời điểm ông H1, bà H chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông B. Đối với việc nguyên đơn khai vay tiền của bà Đ để trả nợ cho ông H4, bà A1 thì quá trình giải quyết ông H1, bà H và bà Đ không đưa ra được tài liệu, chứng cứ về việc vay nợ hoặc chứng minh được việc vay nợ (nếu có) là nhằm thực hiện một phần nghĩa vụ trả nợ mua đất cho ông H4, bà A1.

- Sau khi Tòa án cấp sơ thẩm yêu cầu xác định về tư cách hộ gia đình trong GCNQSDĐ mang tên hộ bà Phạm Thị H thì nguyên đơn ông H1, bà H thay đổi lời khai cho rằng toàn bộ tiền mua đất là từ tiền thưởng của anh Hoàng Quốc K (là con trai ông H1, bà H) do đạt nhiều giải thưởng trong quá trình học tập và tiền thưởng của họ hàng nội ngoại cũng như gia đình (số tiền 250.000.000 đồng). Theo như lời khai này thì việc mua đất của ông H1, bà H được thực hiện từ nguồn tiền có sẵn là tiền thưởng của anh Hoàng Quốc K chứ không phải vay mượn của ai. Lời khai này mâu thuẫn với chính lời khai ban đầu của ông H1, bà H là vay tiền của bà Đ để trả nợ tiền đất cho ông H4, bà A1. Mặt khác, thời điểm chuyển nhượng đất, anh K đang là học sinh trường THPT C2, sống xa gia đình; chị D cũng đang là học sinh, sống phụ thuộc vào gia đình; do đó, không có căn cứ xác định nguồn

tiền ông H1, bà H mua đất của ông H4, bà A1 là lấy từ tiền thưởng trong quá trình học tập của anh K. Tại phiên tòa phúc thẩm, anh K xuất trình tài liệu là "Giấy xác nhận" của Trường Trung học phổ thông C2 do ông Nguyễn Bình L, Phó hiệu trưởng xác nhận về các thành tích đạt giải thưởng của anh Hoàng Quốc K trong các năm học 2003-2004, 2004-2005, tổng số tiền thưởng trong hai năm học là 148.000.000 đồng. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử xét thấy nếu chỉ dựa vào "Giấy xác nhận" này thì chưa có đủ căn cứ xác định anh K được tặng thưởng số tiền 148.000.000 đồng vì ngoài nội dung xác nhận thì không có các chứng từ hoặc biên lai kèm theo để chứng minh cho việc chi khoản tiền thưởng này của nhà trường cũng như các cơ quan, tổ chức khác. Ngoài ra, nội dung trong giấy xác nhận anh K được nhận tiền thưởng 148.000.000 đồng lại mâu thuẫn với chính với lời khai trước đó của anh K là trong tổng số tiền 250.000.000 đồng anh được tặng thưởng thì chỉ có 70.000.000 đồng là tiền từ các khoản học bổng và khen thưởng của Bộ G và nhà trường.

Về phía ông H4, bà A1 cũng có lời khai thể hiện sau khi ông H4 làm xong thủ tục sang tên cho bà H thì ông H4 vẫn quản lý GCNQSDĐ đứng tên bà H. Quá trình giải quyết vụ án, ông H4, bà A1 đều khai do ông H1, bà H không đủ tiền mua đất nên ông, bà đã giữ lại GCNQSDĐ mang tên bà H. Lời khai này của ông H4, bà A1 phù hợp với lời khai của ông B cho rằng ông B nhận GCNQSDĐ từ ông H4, bà A1.

Từ các chứng cứ trên, có căn cứ xác định: Ông H1, bà H có thỏa thuận nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất của ông H4, bà A1 nhưng thực tế thì ông H1, bà H chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất (chưa trả đủ tiền mua đất) nên hai bên đã thỏa thuận ông H1, bà H đứng ra chuyển nhượng lại quyền sử dụng đất cho người thứ ba là ông B.

[2.3]. Xét tính hợp pháp của Giấy chuyển nhượng đất ngày 20/3/2009 giữa ông Hoàng Huy H5, bà Phạm Thị H với ông Phạm Quang B:

Quá trình giải quyết vụ án, ông B xuất trình "Giấy chuyển nhượng đất" ngày 20/3/2009 giữa người bán là ông Hoàng Huy H5, bà Phạm Thị H và người mua là ông Phạm Quang B, người làm chứng là ông Mai Văn H4, bà Lê Thị A1, có nội dung "… Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị H số AB 120680 theo số quyết định cấp 1079 ngày 12/12/2005 của Chủ tịch Lường Văn H7 đã ký. Toàn bộ diện tích trong bìa nay tôi làm giấy này xin nhượng lại cho ông Phạm Quang B toàn bộ diện tích đất trên và kèm theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Phạm Thị H…" và Giấy biên nhận bàn giao tiền mặt ngày 20/3/2009 có nội dung: Ông B trả cho ông H5, bà H 100.000.000 đồng.

Đối với "Giấy chuyển nhượng" ngày 20/3/2009, ông H5 xác nhận ông là người viết và ký tên vào các giấy tờ nêu trên, việc ghi tên Hoàng Huy H5 là tên khác của ông H5; thời điểm đó ông đang bị sốt và mục đích viết giấy là do ông cần vay của bà Đ 40.000.000 đồng nên theo yêu cầu của ông B ông phải viết giấy chuyển nhượng mới được vay số tiền trên; bà H cho rằng bà không ký vào các giấy tờ do ông B xuất trình. Tại Bản Kết luận giám định số 83/GĐKTHS-P11 ngày 29/4/2021 và Bản Kết luận giám định số 208/GĐKTHS-P11 ngày 06/9/2022 2021 của Phòng giám định kỹ thuật hình sự Bộ Q đều xác định chữ ký, chữ viết

của ông H5 là do ông Hoàng Văn H1 ký, viết ra; Không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết ghi họ tên "Phạm Thị H" có phải do cùng một người ký, viết ra hay không.

Xét thấy, việc ông H1 khai ông viết và ký giấy chuyển nhượng và nhận tiền lúc đang bị sốt hay mục đích viết giấy là do ông cần vay của bà Đ đều không đưa ra được căn cứ chứng minh cho lời khai của mình. Ngoài ra, lời khai của ông H1 còn mâu thuẫn với lời khai chị Hoàng Mai D (con gái ông H1) vì chị D khai rằng ông H1 bị mất năng lực hành vi dân sự do uống nhiều rượu. Về phía bà H, mặc dù bà H không thừa nhận là mình ký vào các giấy tờ do ông B xuất trình và cũng theo các kết luận giám định thì chưa đủ căn cứ để xác định chữ ký, chữ viết mang tên Phạm Thị H là có phải do bà H viết ra hay không. Tuy nhiên, đánh giá tổng thể các chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án như lời khai của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn H4, bà Lê Thị A1 (ông H4, bà A1 đồng thời là chủ sử dụng đất tranh chấp trước khi chuyển sang tên cho bà H và là người làm chứng trong các giấy tờ mua bán do ông B xuất trình), lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị Đ đều xác định bà H có biết và ký tên vào các giấy tờ mua bán với ông B và có mặt tại ngày lập Giấy chuyển nhượng đất (ngày 20/3/2009). Bên cạnh đó, chính ông H1 (chồng bà H) cũng có lời khai *"Việc chuyển nhượng đất giữa vợ chồng tôi và ông bà Phạm Quang B, Bùi Thị Đ vào ngày 20/3/2009 có tôi, vợ tôi Phạm Thị H và ông bà Phạm Quang B, Bùi Thị Đ biết và tham gia…"*. Bản thân ông B đã sử dụng thửa đất làm quán bán hàng từ năm 2009 đến khi xảy ra tranh chấp nhưng bà H không có ý kiến phản đối, trong khi đó bà H không chứng minh được là bà có cho bà Đ thuê diện tích đất này để làm quán bán hàng. Ngoài ra, như phân tích trên thì có căn cứ xác định thực tế bà H chỉ đứng tên trên GCNQSDĐ chứ vợ chồng ông H1, bà H chưa thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người nhận chuyển nhượng là trả đủ tiền mua đất cho ông H4, bà A1 nên giữa hai bên đã thỏa thuận để bà H chuyển nhượng lại cho ông B. Quá trình giải quyết, ông B và ông H4, bà A1 đều có lời khai phù hợp với nhận định này.

Từ các căn cứ trên, xét thấy có cơ sở khẳng định bà H biết và có tham gia cùng ông H1 vào việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho ông B vào ngày 20/3/2009. Tại thời điểm xảy ra tranh chấp, việc chuyển nhượng đã thực hiện xong, ông B đã thanh toán đầy đủ số tiền nhận chuyển nhượng đối với ông H4, bà A1 và đang thực hiện thủ tục cấp GCNQSDĐ; do đó có căn cứ xác định việc chuyển nhượng đất này là hợp pháp.

[2.4]. Đối với việc nguyên đơn ông H1, bà H xác định ngày 10/4/2009, gia đình ông bà có vay của bà Bùi Thị Đ 220.000.000 đồng, trong đó 180.000.000 đồng ông, bà uỷ quyền cho bà Đ trực tiếp trả cho ông H4, bà A1 để hoàn thành việc chuyển nhượng đất. Sau đó, vợ chồng ông, bà đã lập hợp đồng cho bà Đ thuê đất thời hạn thuê 10 năm để trừ nợ. Đến ngày 30/4/2019, ông H1, bà H và bà Đ lập Biên bản thanh lý hợp đồng thuê đất và bàn giao lại tài sản; tuy nhiên GCNQSDĐ, thì bà Đ chưa bàn giao với lý do bị thất lạc. Đồng thời ông H1, bà H cung cấp các tài liệu gồm hợp đồng thuê đất, biên bản bàn giao đất và tài sản trên đất, biên bản thanh lý hợp đồng, giấy giao tiền mặt để chứng minh cho lập luận

trên. Quá trình ban đầu, bà Đ thừa nhận nội dung trên, tuy nhiên sau khi hồ sơ được chuyển sang Cơ quan điều tra thì bà Đ phủ nhận những lời khai trên của ông H1, bà H và xác định không thuê mượn tài sản gì của ông H1, bà H. Ngoài ra, bà Đ khẳng định các hợp đồng và giấy vay tiền, biên nhận tiền đều mới lập năm 2019, do ông H1 viết cho bà ký xác nhận, lý do bà ký là do bà có nhờ ông H1 đi xem giúp thủ tục về mảnh đất đang tranh chấp (mảnh đất là tài sản chung của bà và ông B). Sau khi đi hỏi, ông H1 có nói ông B đang làm thủ tục sang tên đổi chủ nhưng không có tên bà nên ông H1 có viết 2 giấy tờ nêu trên để giúp bà làm rõ về quyền sử dụng mảnh đất. Lời khai trên của bà Đ phù hợp với lời khai của ông H4 về việc tháng 11/2019, ông H1 và con trai (anh K) có đến gặp vợ chồng ông nhờ ký xác nhận vào giấy để làm lại bìa nhưng ông, bà không ký do việc chuyển nhượng đất đã xong từ lâu, do ông bà không ký nên ông H1 có bảo ông bà cứ xem xét ký vào giấy tờ và để lại 2 bản giấy tờ gồm: 01 Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng với nội dung ông H1, bà H có xác nhận nợ với ông H4, bà A1 180.000.000đ và thế chấp bằng quyền sử dụng đất mang tên Phạm Thị H, có chữ ký của vợ chồng ông H1, bà H và 01 Giấy ủy quyền của ông H1, bà H có chữ ký Bùi Thị Đ với nội dung ông H1, bà H ủy quyền cho bà Đ trả cho ông H4, bà A1 180.000.000đ để lấy lại GCNQSDĐ mang tên bà H (cả hai tài liệu này đều không đề ngày, tháng); các tài liệu này ông H4 đã nộp bản gốc cho Cơ quan điều tra Công an huyện M, hiện đang giữ bản photo. Mặt khác, theo biên bản bàn giao đất và tài sản trên đất, biên bản thanh lý hợp đồng thuê quyền sử dụng đất thì việc bàn giao, thanh lý được lập tại Nhà hàng Q1 vào ngày 30/4/2019. Tuy nhiên, theo lời khai của bà Đ thì từ năm 2015 bà đã không còn sống tại thửa đất tranh chấp mà chuyển về Tiểu khu D, thị trấn Nông trường M do mâu thuẫn với ông B và lần gần nhất bà Đ quay lại thửa đất tranh chấp là năm 2018. Căn cứ vào các lời khai và chứng cứ nêu trên có căn cứ khẳng định các biên bản mà ông H1, bà H xuất trình ghi năm 2019 là do ông H1, bà H tự lập sau khi xảy ra tranh chấp để nhằm hợp thức hóa quyền sử dụng đất cũng như quá trình sử dụng đất đối với thửa đất đang tranh chấp.

[2.5]. Đối với việc nguyên đơn đề nghị công nhận Hợp đồng thuê đất ngày 15/8/2011 giữa bà Phạm Thị H với ông Phạm Quang T là hợp pháp, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn không xuất trình được bản gốc hay bản sao công chứng, chứng thực hợp đồng nêu trên mà chỉ có bản photo nên không có giá trị pháp lý. Trên Hợp đồng có ghi dòng chữ "Đã đối chiếu bản gốc" của cán bộ điện lực bà Nguyễn Thị N1, nhưng nội dung xác nhận này của bà N1 không đảm bảo tính chứng minh bởi bà N1 không có thẩm quyền chứng thực. Về phía anh T, anh không thừa nhận có ký kết bất cứ hợp đồng nào với bà H. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc công nhận Hợp đồng thuê đất ngày 15/8/2011 là có căn cứ.

[2.6]. Đối với tài sản là nhà cửa vật liệu kiến trúc, cây trồng trên đất:

Xuyên suốt quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phạm Quang B xác định sau khi tiến hành nhận chuyển nhượng, ông đã thực hiện san ủi, cải tạo đất, xây kè, xây nhà và thực hiện kinh doanh trong 10 năm mà không có sự tranh chấp gì và khẳng định khối tài sản trên đất là do ông tạo lập. Lời khai của ông B phù hợp

với lời khai của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Mai Văn H4 cho rằng khi chuyển nhượng do diện tích đất trên nằm phía taluy âm, ông B đã thực hiện việc san ủi, kè và xây dựng công trình trên đất.

Phía nguyên đơn ông H1, bà H ban đầu khai khi thực hiện việc chuyển giao đất cho bà Đ thuê năm 2009 thì trên đất không có tài sản gì, nhưng sau đó lại khai năm 2009 ông bà thuê bà Phạm Thị T1 san lấp mặt bằng khu đất và thực hiện xây nhà cơ bản trước khi chuyển giao cho bà Đ, đồng thời xuất trình Hợp đồng san lấp mặt bằng ngày 08/4/2009, Biên bản thanh lý hợp đồng san lấp ngày 06/6/2009 giữa ông H1, bà H với doanh nghiệp tư nhân D3 (đại diện là bà Phạm Thị T1) và Hợp đồng mua bán điện ngày 10/10/2011 giữa Công ty M2 với ông Phạm Quang T, kèm theo là bản photo Hợp đồng thuê đất ngày 15/8/2011 giữa bên cho thuê bà Phạm Thị H và bên thuê ông Phạm Quang T để chứng minh cho quá trình sử dụng đất và xây dựng tài sản trên đất. Xét thấy, từ khi thụ lý vụ án đến khi ông H1, bà H có Đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu xác định tài sản trên đất là của ông, bà thì thời gian là gần 02 năm, trước đó ông bà không có ý kiến phản đối về việc ông B đề nghị xác định là tài sản trên đất là do bị đơn xây dựng cũng như không có ý kiến gì về kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ. Trong các Hợp đồng thuê đất hay thanh lý hợp đồng thuê do nguyên đơn cung cấp cũng thể hiện tài sản trên đất không phải của nguyên đơn xây dựng. Đối với Hợp đồng san lấp, biên bản thanh lý mặt bằng thể hiện bà T1 là đại diện cho Doanh nghiệp tư nhân D3 (bà T1 là em gái của bà H) nhưng không được đóng dấu doanh nghiệp cũng như không có tài liệu nào thể hiện bà T1 được ông Nguyễn Văn T6 - Người đại diện theo pháp luật của Doanh nghiệp tư nhân D3 ủy quyền ký kết hợp đồng. Do đó, không có căn cứ xác định tài sản trên đất là do ông H1, bà H xây dựng mà là tài sản do ông B xây dựng sau khi thực hiện việc san lấp, tôn tạo đất như Tòa án cấp sơ thẩm xác định là có căn cứ.

Do diện tích đất tranh chấp thuộc sở hữu hợp pháp của bị đơn ông Phạm Quang B nên bị đơn ông Phạm Quang B được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện các thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất đối với diện tích đất đang tranh chấp.

[3]. Tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không xuất trình được tài liệu gì mới để bảo vệ cho nội dung kháng cáo của mình. Do đó, không có căn cứ chấp nhận nội dung kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Quốc K, giữ nguyên bản án sơ thẩm như ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa.

[4]. Đối với đơn kháng cáo của ông Trần Trọng H2 là người đại diện theo ủy quyền của bà Phạm Thị H và ông Hoàng Văn H1 đề ngày 18/5/2023, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Văn bản ủy quyền ngày 23/6/2020 và Văn bản ủy quyền ngày 26/6/2023, bà Phạm Thị H và ông Hoàng Văn H1 không có nội dung ủy quyền cho ông Trần Trọng H2 được quyền kháng cáo đối với bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La; do đó, nội dung "Đơn kháng cáo" của ông Trần Trọng H2 không được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[5]. Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn bà Phạm Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Hoàng Quốc K, chị Hoàng Mai D phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định. Tuy nhiên, bà Phạm Thị H là người cao tuổi nên thuộc trường hợp được miễn án phí án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 3 Điều 296, khoản 1 Điều 308, Điều 312 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Hoàng Mai D.

2. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn bà Phạm Thị H và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Quốc K; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2023/DS-ST ngày 05/5/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Sơn La.

3. Về án phí phúc thẩm:

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho nguyên đơn bà Phạm Thị H. Hoàn trả cho bà Phạm Thị H 300.000 đồng đã nộp án theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001970 ngày 21/6/2023 2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Hoàng Quốc K và chị Hoàng Mai D phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh Hoàng Quốc K đã nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001968 ngày 26/5/2023, chị Hoàng Mai D đã nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001967 ngày 26/5/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Sơn La.

4. Các quyết định khác của Bản án dân sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Sơn La;
- VKSND tỉnh Sơn La;
- Cục THADS tỉnh Sơn La;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HCTP, HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Bích Hải